

**Kỳ báo cáo:** Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026  
Tháng 02 năm 2026/ Feb 2026

**Thông tin chung:**

<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b>
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
<b>Tên ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b>
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
<b>Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)</b>
Fund name:	SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
<b>Ngày lập báo cáo:</b>	<b>Ngày 03 tháng 03 năm 2026</b>
Reporting Date:	03 Mar 2026

**Người ký báo cáo:**

<b>Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát</b> <i>Authorised Representative of Supervisory Bank</i> <b>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)</b> <b>Vũ Quang Phan</b> Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ
---

<b>Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ</b> <i>Authorised Representative of Fund Management Company</i> <b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b>
---



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

**Ngày 03 tháng 03 năm 2026**

03 Mar 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	33,288,503,361	46,830,521,662	90.32%
	Tiền Cash	2202			
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	33,288,503,361	46,830,521,662	90.32%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	10,976,723,457	6,063,915,751	282.18%
	Tiền phải trả cho nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	21,690,231	143,850,157	1119.84%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	22,290,089,673	40,622,755,754	67.62%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	1,378,293,686,500	1,280,493,041,150	168.59%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	2205.1	1,378,293,686,500	1,280,493,041,150	168.59%
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	907,060,600	-	78.38%
...	...	...	...	...	...

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	907,060,600	-	78.38%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest receivable from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	13,301,910,000	48,842,330,000	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>1,425,791,160,461</b>	<b>1,376,165,892,812</b>	<b>166.65%</b>
<b>II</b>	<b>NỢ LIABILITIES</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	17,177,890,000	10,997,345,000	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	8,792,183,822	9,146,861,805	175.99%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	6,170,144,683	6,040,226,381	190.17%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	5,031,889,666	3,849,290,413	184.60%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	1,138,255,017	2,190,935,968	219.44%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	25,051,452	43,085,818	85.21%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	512,564,522	828,017,874	121.44%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	1,828,329,447	1,952,944,055	163.31%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	55,962,500	56,158,543	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	34,477,072	36,826,947	163.31%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	35,480,410	62,736,523	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	35,480,410	62,736,523	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	59,287,983	64,648,403	159.22%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	52,237,983	55,798,403	163.31%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	7,050,000	8,850,000	134.29%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	56,877,534	48,592,603	111.34%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	13,200,000	13,200,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	808,219	424,658	50.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	808,219	424,658	50.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>25,970,073,822</b>	<b>20,144,206,805</b>	<b>519.84%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ ( = I.10 - II.4) Net Asset Value ( = I.10 - II.4)	2217	1,399,821,086,639	1,356,021,686,007	164.57%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	28,509,110.24	27,816,628.74	139.12%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	49,100.83	48,748.59	118.30%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026	% / cùng kỳ năm trước %/against last year
-----------	-----------------------	------------------------	--	--	--

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2026/ Feb 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Fund Management Company:

SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Supervising bank:

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

Fund name:

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày lập báo cáo:

Ngày 03 tháng 03 năm 2026

Reporting Date:

03 Mar 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>909,399,141</b>	<b>538,849,595</b>	<b>1,448,248,736</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	907,060,600	534,600,000	1,441,660,600
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	907,060,600	534,600,000	1,441,660,600
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	2,338,541	4,249,595	6,588,136
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	2,338,541	4,249,595	6,588,136
	Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>2,260,215,595</b>	<b>2,717,281,879</b>	<b>4,977,497,474</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,828,329,447	1,952,944,055	3,781,273,502
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	101,634,586	109,334,640	210,969,226
...	...	...	...	...	...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	52,237,983	55,798,403	108,036,386
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	6,150,000	8,550,000	14,700,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	8,769,531	8,159,290	16,928,821
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	34,477,072	36,826,947	71,304,019
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	69,162,500	69,358,543	138,521,043
...	...	...	...	...	...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	55,962,500	56,158,543	112,121,043
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	13,200,000	13,200,000	26,400,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-
...	...	...	...	...	...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	8,284,931	9,172,603	17,457,534
...	...	...	...	...	...

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	15,000,000	15,000,000	30,000,000
...	...	...	...	...	...
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	15,000,000	15,000,000	30,000,000
	<i>Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi ban cao bạch, ban cao bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	236,925,570	560,552,380	797,477,950
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí môi giới và chuyển nhượng</i> <i>Brokerage &amp; transfer fee</i>	2231.1	236,286,876	560,281,796	796,568,672
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	638,694	270,584	909,278
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	878,561	919,658	1,798,219
...	...	...	...	...	...
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing, registration fees</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	383,561	424,658	808,219
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	495,000	495,000	990,000
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing expense</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC</i> <i>Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	2232.7	-	-	-
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)</b> <b>Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	<b>(1,350,816,454)</b>	<b>(2,178,432,284)</b>	<b>(3,529,248,738)</b>
IV	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư</b> <b>Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	2234	<b>11,548,504,500</b>	<b>86,665,903,650</b>	<b>98,214,408,150</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	3,946,814,571	48,559,725,630	52,506,540,201
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	7,601,689,929	38,106,178,020	45,707,867,949
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	<b>10,197,688,046</b>	<b>84,487,471,366</b>	<b>94,685,159,412</b>
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	<b>1,356,021,686,007</b>	<b>1,269,188,560,338</b>	<b>1,269,188,560,338</b>
VII	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó</b> <b>Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which</b>	2239	<b>43,799,400,632</b>	<b>86,833,125,669</b>	<b>130,632,526,301</b>
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	10,197,688,046	84,487,471,366	94,685,159,412
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	33,601,712,586	2,345,654,303	35,947,366,889
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	59,166,975,855	46,265,906,233	105,432,882,088
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(25,565,263,269)	(43,920,251,930)	(69,485,515,199)

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	1,399,821,086,639	1,356,021,686,007	1,399,821,086,639
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

0

0



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 03 tháng 03 năm 2026

03 Mar 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG)</b> <b>REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)</b>					
	<b>TỔNG ĐTOTAL</b>	<b>2264</b>				
II	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT</b> <b>SHARES LISTED, SHARES REGISTERED</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	866,255	24,550	21,266,560,250	1.49%
2	BWE	2246.2	812	44,700	36,296,400	0.00%
3	CTG	2246.3	2,816,644	38,250	107,736,633,000	7.56%
4	DGW	2246.4	855,600	51,200	43,806,720,000	3.07%
5	FPT	2246.5	623,473	92,900	57,920,641,700	4.06%
6	FRT	2246.6	339,500	169,000	57,375,500,000	4.02%
7	GMD	2246.7	692,866	84,400	58,477,890,400	4.10%
8	HDB	2246.8	1,995,393	27,950	55,771,234,350	3.91%
9	HDG	2246.9	971,700	27,300	26,527,410,000	1.86%
10	HPG	2246.10	2,391,250	28,800	68,868,000,000	4.83%
11	IDC	2246.11	442,000	48,400	21,392,800,000	1.50%
12	KDH	2246.12	2,035,625	27,250	55,470,781,250	3.89%
13	MBB	2246.13	3,988,249	28,500	113,665,096,500	7.97%
14	MSN	2246.14	565,000	79,000	44,635,000,000	3.13%
15	MWG	2246.15	1,100,000	93,100	102,410,000,000	7.18%
16	NLG	2246.16	1,914,763	27,850	53,326,149,550	3.74%
17	PHR	2246.17	737,800	63,100	46,555,180,000	3.27%
18	PNJ	2246.18	459,600	121,900	56,025,240,000	3.93%
19	PVS	2246.19	907,058	47,400	42,994,549,200	3.02%
20	REE	2246.20	545,905	61,800	33,736,929,000	2.37%
21	STB	2246.21	329,500	65,500	21,582,250,000	1.51%
22	SZC	2246.22	842,400	34,500	29,062,800,000	2.04%
23	TCB	2246.23	2,233,800	36,250	80,975,250,000	5.68%
24	TCX	2246.24	481,356	63,500	30,566,106,000	2.14%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
25	VCB	2246.25	774,261	64,900	50,249,538,900	3.52%
26	VCI	2246.26	1,314,000	38,500	50,589,000,000	3.55%
27	VPB	2246.27	1,452,800	28,950	42,058,560,000	2.95%
28	VRE	2246.28	179,400	29,050	5,211,570,000	0.37%
	<b>TỔNG TDTAL</b>	<b>2247</b>			<b>1,378,293,686,500</b>	<b>96.67%</b>
<b>III</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TDTAL</b>	<b>2249</b>			-	<b>0.00%</b>
<b>IV</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TDTAL</b>	<b>2252</b>			-	<b>0.00%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TDTAL</b>	<b>2254</b>			-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>	<b>2255</b>			<b>1,378,293,686,500</b>	<b>96.67%</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			907,060,600	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			13,301,910,000	0.93%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	<b>TỔNG TDTAL</b>	<b>2257</b>			<b>14,208,970,600</b>	<b>1.00%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			33,288,503,361	2.33%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			33,288,503,361	2.33%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	0.00%
3	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2261.1			-	0.00%
	<b>TỔNG TDTAL</b>	<b>2262</b>			<b>33,288,503,361</b>	<b>2.33%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>1,425,791,160,461</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
**Vũ Quang Phan**  
 Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 02 năm 2026/ Feb 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 03 tháng 03 năm 2026

03 Mar 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2025 Feb 2025	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	<b>01</b>		<b>12,457,903,641</b>	<b>99,662,656,886</b>	<b>17,921,604,183</b>	<b>17,779,793,373</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		907,060,600	1,441,660,600	1,228,370,600	2,032,270,600
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		2,338,541	6,588,136	2,867,283	6,062,473
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		2,338,541	6,588,136	2,867,283	6,062,473
Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		3,946,814,571	52,506,540,201	14,226,599,753	12,937,848,374
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		7,601,689,929	45,707,867,949	2,463,766,547	2,803,611,926
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSES</b>	<b>10</b>		<b>236,925,570</b>	<b>797,477,950</b>	<b>140,782,599</b>	<b>279,848,146</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		236,925,570	797,477,950	140,782,599	279,848,146
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		236,286,876	796,568,672	140,500,452	279,565,999
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		638,694	909,278	282,147	282,147
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2025 Feb 2025	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>2,023,290,025</b>	<b>4,180,019,524</b>	<b>1,278,139,845</b>	<b>2,612,988,936</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,828,329,447	3,781,273,502	1,119,547,294	2,301,915,533
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		67,157,514	139,665,207	46,008,463	83,990,411
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		52,237,983	108,036,386	31,987,066	65,769,014
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		6,150,000	14,700,000	4,800,000	9,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		8,769,531	16,928,821	9,221,397	9,221,397
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		34,477,072	71,304,019	21,111,465	43,407,554
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		55,962,500	112,121,043	55,962,500	111,925,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		13,200,000	26,400,000	13,200,000	26,400,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		8,284,931	17,457,534	6,048,000	12,744,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		15,878,561	31,798,219	16,262,123	32,606,438
<i>Thu lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		15,000,000	30,000,000	15,000,000	30,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		383,561	808,219	767,123	1,616,438
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		495,000	990,000	495,000	990,000
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2025 Feb 2025	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>10,197,688,046</b>	<b>94,685,159,412</b>	<b>16,502,681,739</b>	<b>14,886,956,291</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30 = 23 + 24)</b>	<b>30</b>		<b>10,197,688,046</b>	<b>94,685,159,412</b>	<b>16,502,681,739</b>	<b>14,886,956,291</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		2,595,998,117	48,977,291,463	14,038,915,192	12,083,344,365
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		7,601,689,929	45,707,867,949	2,463,766,547	2,803,611,926
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>10,197,688,046</b>	<b>94,685,159,412</b>	<b>16,502,681,739</b>	<b>14,886,956,291</b>

Người lập:

Người duyệt:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2026/ Feb 2026

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)**  
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)  
**Ngày 03 tháng 03 năm 2026**  
03 Mar 2026

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.61%	1.78%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.08%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.07%	0.07%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2286	-	-
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2287	-	-
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.99%	2.48%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	91.33%	220.40%

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2287	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	278,166,287,400	277,636,598,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	278,166,287,400	277,636,598,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	27,816,628.74	27,763,659.88
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	6,924,815,000	529,688,600
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22761	692,481.50	52,968.86
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22762	6,924,815,000	529,688,600
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	1,224,615.98	979,865.00
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	12,246,159,800	9,798,650,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(532,134.48)	(926,896.14)
3	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(5,321,344,800)	(9,268,961,400)
	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	285,091,102,400	278,166,287,400
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	285,091,102,400	278,166,287,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	28,509,110.24	27,816,628.74
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.33%	0.37%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	20.19%	20.83%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	15.62%	16.05%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	40,954	38,481
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	49,100.83	48,748.59
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2288	-	-

Ghi chú:  
Note:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của ""Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động"" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of ""Investment performance indicators"" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
Authorised Representative of Fund Management Company

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 02 năm 2026 Feb 2026	Tháng 01 năm 2026 Jan 2026
-----------	------------------------	---------------------	-------------------------------	-------------------------------

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Quang Phan  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

0  
0



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2026/ As at 28 Feb 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 03 tháng 03 năm 2026

03 Mar 2026

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		33,288,503,361	46,830,521,662
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		33,288,503,361	46,830,521,662
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		10,976,723,457	6,063,915,751
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	111.2		21,690,231	143,850,157
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		22,290,089,673	40,622,755,754
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		1,378,293,686,500	1,280,493,041,150
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		1,378,293,686,500	1,280,493,041,150
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	121.1		1,378,293,686,500	1,280,493,041,150
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	121.4		-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		14,208,970,600	48,842,330,000
3.1	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		13,301,910,000	48,842,330,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		907,060,600	-
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest receivables from deposit with term up to three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		907,060,600	-
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		907,060,600	-
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest accrual from deposits with term up to three (03) months	136.3		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest accrual from Money market instruments	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế mua <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	Các khoản khác <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>1,425,791,160,461</b>	<b>1,376,165,892,812</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn <i>Short-term loans</i>	311		-	-
	Gốc hợp đồng <i>repo Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	312		17,177,890,000	10,997,345,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		512,564,522	828,017,874
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		512,564,522	828,017,874
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314		25,051,452	43,085,818
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả <i>Expense Accruals</i>	316		92,357,944	111,329,126
	Phí giao dịch <i>Transaction fee</i>	316.1		35,480,410	62,736,523
	Phải trả phí môi giới <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		35,480,410	62,736,523
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		56,877,534	48,592,603
	Trích trước phí họp đại hội thường niên <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDC <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payables to investors</i>	317		5,031,889,666	3,849,290,413
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		5,031,889,666	3,849,290,413
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payables to investors</i>	318		1,138,255,017	2,190,935,968
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319		1,991,257,002	2,123,777,948
	Trích trước phải trả phí quản lý <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		1,828,329,447	1,952,944,055
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		59,287,983	64,648,403
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		52,237,983	55,798,403
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		7,050,000	8,850,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		55,962,500	56,158,543
	Trích trước phí giám sát <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		34,477,072	36,826,947
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		13,200,000	13,200,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	320		808,219	424,658
	Phải trả phí báo giá <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN <i>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		808,219	424,658
	Phí Ngân hàng S2B <i>S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	Phải trả khác <i>Other payables</i>	320.5		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>25,970,073,822</b>	<b>20,144,206,805</b>
<b>III</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)</b> <b>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>1,399,821,086,639</b>	<b>1,356,021,686,007</b>
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư <i>Contributed capital</i>	411		285,091,102,400	278,166,287,400
1.1	1.1 Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412		1,116,174,751,800	1,103,928,592,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413		(831,083,649,400)	(825,762,304,600)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414		417,335,798,486	390,658,900,900
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420		697,394,185,753	687,196,497,707

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2026 As at 28 Feb 2026	Ngày 31 tháng 01 năm 2026 As at 31 Jan 2026
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		687,196,497,707	602,709,026,341
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		10,197,688,046	84,487,471,366
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỖ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>49,100.83</b>	<b>48,748.59</b>
<b>V</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI</b>	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		28,509,110.24	27,816,628.74

Người lập:

Người duyệt:

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>
<b>B</b>	<b>Tổng giá trị các khoản cho vay/ giá trị tài sản ròng (=III + IV)</b>				-		<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Vũ Quang Phan)**  
 Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**